

Bản số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2018
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lê Anh Tuấn

2. Bà: Nguyễn Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa:

Bà Lý Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ

xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Bàn Thị N, sinh năm 1993

Trú tại: Xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Triệu Sinh M, sinh năm 1988

Trú tại: Xóm D, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Bàn Thị N trình bày như sau:

Chị và anh Triệu Sinh M kết hôn với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1, huyện V2, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì chị N phát hiện anh M nghiện ma túy. Chị N có khuyên giải để anh M đi cai nghiện, tu chí làm ăn nhưng anh M không đồng ý và bỏ nhà đi làm ăn xa, không chăm lo cho gia đình, vợ con.

Tại phiên tòa hôm nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn quá trầm trọng dẫn tới cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Triệu Sinh M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Triệu Thị Q, sinh ngày 15/4/2011 và Triệu Quý V, sinh ngày 06/02/2014, hiện con chung vẫn đang ở với bà nội - mẹ anh M. Sau khi vợ chồng ly hôn quan điểm của chị muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho tới khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), không đề nghị anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ và hợp lệ các văn bản tố tụng cho người thân anh Triệu Sinh M theo quy định. Nhưng anh Triệu Sinh M cố tình vắng mặt, không hợp tác với Tòa án để giải quyết vụ án, do vậy Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh M tại gia đình và địa phương nơi vợ chồng anh M sinh sống.

Tại các biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Đ thực hiện tại nơi cư trú (Xóm D, xã H) của anh Triệu Sinh M xác định: Anh Triệu Sinh M, sinh năm 1988 là công dân của xóm D, xã H, huyện Đ. Hiện tại anh M vẫn cư trú tại địa phương, chưa chuyển hộ khẩu thường trú tới bất kỳ địa phương nào khác. Nhưng anh M hiện tại đang đi làm ăn xa nên thời điểm đại diện Tòa án đến nhà tổng đạt, xác minh anh M không có mặt ở nhà.

Về quan hệ hôn nhân: Bà T- mẹ anh M cho biết chị N và anh M kết hôn năm 2011, quá trình chung sống vợ chồng sống cùng mẹ đẻ anh M. Đến năm 2014, anh M đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về thăm vợ con. Tình cảm hai vợ chồng như thế nào thì bà Tiên không biết. Nay chị N xin ly hôn, bà T không có ý kiến gì.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS như việc xác định thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng, cho đương sự viết tự khai, tổng đạt các văn bản tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, mở

phiên họp...Thời hạn xét xử được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa HĐXX và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn về cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được HĐXX xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Áp dụng các Điều 21, 147 Bộ luật TTDS, Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, đề nghị HĐXX quyết định: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh M. Về con chung: Giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh M có quyền đi lại thăm nom con chung. Về cấp dưỡng, do chị N không có yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết. Án phí: Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án Hôn nhân gia đình về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa nguyên đơn là chị Bàn Thị N và anh Triệu Sinh M, đều trú tại: Xóm D, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tiến hành tổng đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa cho anh Triệu Sinh M theo quy định tại Điều 174, Điều 175, Điều 177, Điều 196 và Điều 220 Bộ luật TTDS nhưng anh M cố tình vắng mặt, tại phiên tòa hôm nay anh M vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật TTDS quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Triệu Sinh M.

[2] Về nội dung vụ án:

+ Quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị N và anh Triệu Sinh M kết hôn với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm Đèo Bụt, xã Hợp Tiến, huyện Đ cùng với gia đình anh M. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tới sau khi chị N biết anh M nghiện ma túy thì hai bên xảy ra mâu thuẫn. Chị N đã khuyên anh M cai nghiện nhưng anh M không đồng ý. Đến năm 2014 anh M tự ý bỏ nhà đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà nhưng không hề quan tâm tới vợ con

khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không có sự đồng cảm, chung tay vun đắp cuộc sống gia đình hạnh phúc. Do chị N cảm thấy cuộc sống hôn nhân đã mâu thuẫn rất trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với anh M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình, địa phương nơi sinh sống của chị N và anh M. Kết quả xác minh xác định: Vợ chồng N M kết hôn năm 2011, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với mẹ chồng là bà Bàn Thị Tiên. Tình cảm vợ chồng như thế nào thì bà Tiên không biết. Đến năm 2014 thì anh M bỏ đi làm ăn xa nhà thỉnh thoảng mới về. Chị N cũng vì thế mà thường xuyên về nhà mẹ đẻ sống. Nay chị N viết đơn xin ly hôn anh M thì bà cũng không có ý kiến gì, tùy các con tự quyết định.

Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh M đã ở mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích kết hôn không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên, nên cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh M như vậy là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Về con chung: Trong quá trình chung sống chị N và anh M có 02 con chung tên là Triệu Thị Q, sinh ngày 15/4/2011 và Triệu Quý V, sinh ngày 06/02/2014, hiện con chung vẫn đang ở với bà nội - mẹ anh M. Quan điểm của chị N sau khi vợ chồng ly hôn chị muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho tới khi con thành niên và không đề nghị anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy, tuy hiện tại cháu Q, cháu V đang được gia đình anh M trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay anh M đều vắng mặt, tại phiên tòa chị N có mặt trực tiếp đề nghị được nuôi dưỡng con chung, bản thân chị N cũng xác định mình đủ năng lực để trực tiếp nuôi con, do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, cần giao con chung là cháu Triệu Thị Q và Triệu Quý V cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho tới khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc cho tới khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do chị N không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự xác định trong quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chị Bàn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lý do trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 174, 175, 177, 196, 220, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Bàn Thị N, cho chị Bàn Thị N được ly hôn với anh Triệu Sinh M.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Triệu Thị Q, sinh ngày 15/4/2011 và Triệu Quý V, sinh ngày 06/02/2014 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho tới khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc cho tới khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Triệu Sinh M vì chị Bàn Thị N chưa có yêu cầu.

Anh Triệu Sinh M được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu, nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án Hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015911 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị Bàn Thị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án sử công khai có mặt nguyên đơn (chị N), vắng mặt bị đơn (anh M). Báo cho chị N biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh M biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã V1, huyện V2;
- UBND xã D, huyện Đ;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

